

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Tổ Dân phố Xi Miền Khan, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường Tân Phong)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
	TỔNG	142.408.184	0	142.408.184
1	Sùng A Chiêu	930.772		930.772
2	Sùng A Giàng	930.772		930.772
3	Sùng Páo Dua	930.772		930.772
4	Thào Thị Mỹ	930.772		930.772
5	Sùng A Chừ	930.772		930.772
6	Sùng Vàng Páo	930.772		930.772
7	Sùng A Chư (C)	930.772		930.772
8	Lý A Tủa (A)	930.772		930.772
9	Sùng A Nhà (B)	930.772		930.772
10	Lý A Lừ (A)	930.772		930.772
11	Lý A Làng	930.772		930.772
12	Lý A Sà	930.772		930.772
13	Sùng A Khoa (C)	930.772		930.772
14	Lý A Vàng	930.772		930.772
15	Thào Thị Khoa	930.772		930.772
16	Lý A Câu	930.772		930.772
17	Sùng A Sinh	930.772		930.772
18	Sùng A Súa	930.772		930.772
19	Lý A Dơ	930.772		930.772
20	Lý Thị Dung	930.772		930.772
21	Sùng A Thên	930.772		930.772
22	Sùng A Lùng (B)	930.772		930.772
23	Lý A Sinh	930.772		930.772
24	Lý A Páo (A)	930.772		930.772
25	Lý A Cháng	930.772		930.772
26	Lý A Chư	930.772		930.772
27	Lý A Chiêu	930.772		930.772
28	Lý A Châu	930.772		930.772
29	Lý A Lừ	930.772		930.772
30	Sùng A Khoa (B)	930.772		930.772
31	Lý A Dua	930.772		930.772
32	Giàng A Dững	930.772		930.772
33	Hàng A Vư (A)	930.772		930.772
34	Sùng A Tàng (A)	930.772		930.772
35	Sùng A Chinh	930.772		930.772
36	Sùng A Chư (B)	930.772		930.772
37	Thào A Lâu	930.772		930.772
38	Thào A Khoa (A)	930.772		930.772
39	Sùng A Vư	930.772		930.772
40	Sùng A Nhà (A)	930.772		930.772
41	Sùng A Hồ (A)	930.772		930.772

42	Sùng A Thanh (B)	930.772	930.772
43	Sùng A Hồ (B)	930.772	930.772
44	Sùng A Dua	930.772	930.772
45	Lý A Khoa	930.772	930.772
46	Sùng A Sừ	930.772	930.772
47	Hãng A Vàng	930.772	930.772
48	Hãng A Vư (B)	930.772	930.772
49	Sùng Páo Cùa	930.772	930.772
50	Sùng A Páo Giàng	930.772	930.772
51	Sùng A Dững	930.772	930.772
52	Sùng A Vảng	930.772	930.772
53	Sùng A Páo	930.772	930.772
54	Sùng A Kính	930.772	930.772
55	Hãng A Là	930.772	930.772
56	Hãng A Chu	930.772	930.772
57	Lý Can Dinh	930.772	930.772
58	Sùng A Chính	930.772	930.772
59	Lý A Cháng (B)	930.772	930.772
60	Lý A Nhà (A)	930.772	930.772
61	Lý A Tũa (C)	930.772	930.772
62	Hãng A Khai	930.772	930.772
63	Sùng A Tàng (B)	930.772	930.772
64	Sùng A Lùng (A)	930.772	930.772
65	Hãng A Dê (B)	930.772	930.772
66	Sùng K Dinh	930.772	930.772
67	Sùng A Dao	930.772	930.772
68	Sùng A Lừ	930.772	930.772
69	Sùng A Khoa (C)	930.772	930.772
70	Thào Páo Dê	930.772	930.772
71	Thào A Lừ	930.772	930.772
72	Thào A Chiếu (A)	930.772	930.772
73	Lý A Chu	930.772	930.772
74	Thào A Lùng	930.772	930.772
75	Sùng A Tũa	930.772	930.772
76	Thào A Cha	930.772	930.772
77	Thào A Tùng (A)	930.772	930.772
78	Thào A Minh	930.772	930.772
79	Thào A Sùng	930.772	930.772
80	Hãng A Dinh	930.772	930.772
81	Sùng A Sài	930.772	930.772
82	Sùng A Chù	930.772	930.772
83	Hãng A Kỳ	930.772	930.772
84	Hãng A Lữ	930.772	930.772
85	Hãng A Chừ	930.772	930.772
86	Lý A Thảo	930.772	930.772
87	Lý A Mang	930.772	930.772
88	Lý Páo Dê	930.772	930.772
89	Lý A Tháng	930.772	930.772
90	Lý A Páo (B)	930.772	930.772

91	Sùng A Pháng	930.772		930.772
92	Lý A Lồng	930.772		930.772
93	Lý Chin Páo	930.772		930.772
94	Lý A Phùa	930.772		930.772
95	Thào A Dua (A)	930.772		930.772
96	Sùng Páo Ly (A)	930.772		930.772
97	Lý A Nhà (B)	930.772		930.772
98	Lý A Súa (A)	930.772		930.772
99	Hãng A Sang	930.772		930.772
100	Lý A Tũa (B)	930.772		930.772
101	Thào A Chu	930.772		930.772
102	Thào A Khoa	930.772		930.772
103	Thào A Páo (B)	930.772		930.772
104	Thào A Dua (C)	930.772		930.772
105	Thào A Nhà (B)	930.772		930.772
106	Thào A Gia	930.772		930.772
107	Thào A Giàng	930.772		930.772
108	Thào A Páo (A)	930.772		930.772
109	Thào A Dững	930.772		930.772
110	Thào A Di (A)	930.772		930.772
111	Thào Páo Ly	930.772		930.772
112	Thào A Chù	930.772		930.772
113	Thào A Chiếu (B)	930.772		930.772
114	Thào A Khai (B)	930.772		930.772
115	Thào A Sèo	930.772		930.772
116	Thào Giàng Páo	930.772		930.772
117	Thào A Thênh (B)	930.772		930.772
118	Thào A Chang	930.772		930.772
119	Thào A Dua (B)	930.772		930.772
120	Thào Dững Di	930.772		930.772
121	Thào A Seng (B)	930.772		930.772
122	Hãng A Dê (A)	930.772		930.772
123	Thào A Tũa	930.772		930.772
124	Thào A Phử	930.772		930.772
125	Thào A Páo (C)	930.772		930.772
126	Thào A Súa	930.772		930.772
127	Thào A May	930.772		930.772
128	Thào A Sem (A)	930.772		930.772
129	Thào A Di	930.772		930.772
130	Thào A Dơ	930.772		930.772
131	Thào A Chừ	930.772		930.772
132	Sùng Cang Dinh (A)	930.772		930.772
133	Sùng A Tu	930.772		930.772
134	Thào A Súa (B)	930.772		930.772
135	Sùng Thị Xê	930.772		930.772
136	Sùng A Sang	930.772		930.772
137	Hãng A Khoa	930.772		930.772
138	Thào A Dia	930.772		930.772
139	Sùng A Ký	930.772		930.772

140	Thào A Nhà (A)	930.772		930.772
141	Thào A Tùng (B)	930.772		930.772
142	Vàng Thị Dừa	930.772		930.772
143	Thào A Thênh (A)	930.772		930.772
144	Sùng A Dơ (b)	930.772		930.772
145	Thào A Chư	930.772		930.772
146	Sùng Páo Ly (B)	930.772		930.772
147	Sùng A Kỳ	930.772		930.772
148	Ly A Súa (B)	930.772		930.772
149	Sùng A Sà	930.772		930.772
150	Thào A Khai (B)	930.772		930.772
151	Sùng A Kênh	930.772		930.772
152	Lý A Lữ (B)	930.772		930.772
153	Giàng Thị Mù	930.772		930.772

(NH TMCP Hàng Hải)

DANH SÁCH

CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Tổ Dân phố Phan Chu Hoa, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	TỔNG	195.741.421	0
1	Hàng A Sai	1.279.356	
2	Vàng A Phử (A)	1.279.356	
3	Vàng A Dơ	1.279.356	
4	Hàng A Giàng	1.279.356	
5	Hàng A Sử	1.279.356	
6	Hàng A Xeng	1.279.356	
7	Hàng A Khoa (A)	1.279.356	
8	Hàng A Cha	1.279.356	
9	Giàng Thị Sầu (Hàng A Sang (a))	1.279.356	
10	Hàng A Dơ	1.279.356	
11	Hàng A Sầu	1.279.356	
12	Hàng A Chu b	1.279.356	
13	Hàng A Páo a	1.279.356	
14	Hàng A Chớ	1.279.356	
15	Hàng A Dơ	1.279.356	
16	Hàng A Vừ	1.279.356	
17	Giàng páo Ly	1.279.356	
18	Hàng A Cáng	1.279.356	
19	Thào Páo Trư	1.279.356	
20	Sùng Thị Chi (Hàng A Sinh)	1.279.356	
21	Hàng A Sinh (A)	1.279.356	
22	Thào Thị Cầu	1.279.356	
23	Thào A Châu	1.279.356	
24	Vàng A Kỳ	1.279.356	
25	Vàng A Lữ a	1.279.356	
26	Vàng A Páo	1.279.356	
27	Vàng A Dưa b	1.279.356	
28	Hàng A Chừ	1.279.356	
29	Hầu Thị Cha	1.279.356	
30	Hàng A Thái	1.279.356	
31	Thào A Dưa	1.279.356	
32	Vàng Thị Dưa	1.279.356	
33	Hàng A Minh	1.279.356	
34	Hàng A Tủa	1.279.356	
35	Giàng Thị Sú	1.279.356	
36	Giàng Thị Mãng (Vàng A Lâu)	1.279.356	
37	Vàng A Ông	1.279.356	
38	Vàng A Di	1.279.356	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
39	Vàng A Lệnh	1.279.356	
40	Vàng A Lứ	1.279.356	
41	Vàng A Cháng	1.279.356	
42	Vàng A Hồ	1.279.356	
43	Vàng A Cửa	1.279.356	
44	Vàng A Lử C	1.279.356	
45	Hầu A Sài	1.279.356	
46	Hầu A Hăng	1.279.356	
47	Hầu A Dơ	1.279.356	
48	Hầu A Tùng	1.279.356	
49	Thào A Giàng	1.279.356	
50	Thào A Kỳ	1.279.356	
51	Thào A Sang	1.279.356	
52	Vàng A Sinh	1.279.356	
53	Vàng A Dính	1.279.356	
54	Hăng A Páo (B)	1.279.356	
55	Hăng A Kỳ	1.279.356	
56	Vàng Thị Khoa	1.279.356	
57	Vàng A Xeng	1.279.356	
58	Vàng A Cháng	1.279.356	
59	Giàng A Dê	1.279.356	
60	Hăng A Lò	1.279.356	
61	Vàng A Tùng	1.279.356	
62	Vàng A Lùng	1.279.356	
63	Vàng A Chiêu	1.279.356	
64	Vàng A De	1.279.356	
65	Mùa Thị Làng	1.279.356	
66	Ma A De	1.279.356	
67	Vàng A Cháng (B)	1.279.356	
68	Vàng Thị Dinh (Hăng A Sang C)	1.279.356	
69	Vàng Thị Tùng (Hăng A Dua A)	1.279.356	
70	Giàng Thị Thu	1.279.356	
71	Hăng Thị Pàng	1.279.356	
72	Vàng A Khoa	1.279.356	
73	Giàng A Bình	1.279.356	
74	Vàng A Dinh c	1.279.356	
75	Vàng A Sùng a	1.279.356	
76	Vàng A Lử (B)	1.279.356	
77	Vàng A Dê	1.279.356	
78	Vàng A Chờ	1.279.356	
79	Vàng A Phìn	1.279.356	
80	Vàng A Dua (A)	1.279.356	
81	Vàng A Chinh	1.279.356	
82	Vàng Thị Vang	1.279.356	
83	Vàng A Thanh	1.279.356	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
84	Vàng A Cha	1.279.356	
85	Vàng A Nhà (C)	1.279.356	
86	Vàng Sí Di	1.279.356	
87	Hàng A Chu (A)	1.279.356	
88	Hàng A Chừ (B)	1.279.356	
89	Giàng A Cha	1.279.356	
90	Hàng A Dơ ©	1.279.356	
91	Vàng A Phử	1.279.356	
92	Hàng A Su	1.279.356	
93	Hàng Chống Di	1.279.356	
94	Vàng A Quân	1.279.356	
95	Vàng A Chu	1.279.356	
96	Vàng Hàng Páo	1.279.356	
97	Hàng A Chư	1.279.356	
98	Vàng A Vàng	1.279.356	
99	Hàng Thị Dưa	1.279.356	
100	Vừ A Vàng (Lầu Thị Sua)	1.279.356	
101	Ma Thị Mê	1.279.356	
102	Vàng A Hồ	1.279.356	
103	Vàng A Giàng	1.279.356	
104	Vàng A Lòng	1.279.356	
105	Vàng A Đàng	1.279.356	
106	Vàng A Chừ	1.279.356	
107	Lý A Chư	1.279.356	
108	Giàng A Lừ	1.279.356	
109	Thào Thị Mẩy	1.279.356	
110	Hầu A Lữ	1.279.356	
111	Vàng A Giao (B)	1.279.356	
112	Vàng A Sùng (B)	1.279.356	
113	Hàng A Chiến	1.279.356	
114	Giàng Thị Xu	1.279.356	
115	Vàng A Chư	1.279.356	
116	Hàng A Lữ	1.279.356	
117	Giàng A Páo	1.279.356	
118	Thào Thị Lang (Hầu A Lùng)	1.279.356	
119	Giàng Thị De(Hầu A Dưa)	1.279.356	
120	Sùng A Tũa	1.279.356	
121	Sùng A Chô	1.279.356	
122	Vàng Páo Hàng	1.279.356	
123	Vàng Thị Ngoan(Ly A Phình)	1.279.356	
124	Hàng A Trường	1.279.356	
125	Giàng Thị Hờ (Mùa A Dính)	1.279.356	
126	Lý A Phử	1.279.356	
127	Vừ A Sơn	1.279.356	
128	Vàng A Nhà b	1.279.356	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
129	Vàng A Dinh a	1.279.356	
130	Hàng A Thịnh	1.279.356	
131	Lý A Phua	1.279.356	
132	Giàng A Hàng	1.279.356	
133	Vàng A Sinh	1.279.356	
134	Sùng A Phòng	1.279.356	
135	Giàng A Sinh (Sùng Thị Dợ)	1.279.356	
136	Sùng A Dợ	1.279.356	
137	Sùng A Say	1.279.356	
138	Hàng A Khoa (B)	1.279.356	
139	Hàng A Chính	1.279.356	
140	Thào Thị Chư (Hàng A Thảo)	1.279.356	
141	Vàng Thị Làng (Hàng A Tĩnh)	1.279.356	
142	Lý Thị Sâu (Vừ A Chừ)	1.279.356	
143	Hàng A Cha (B)	1.279.356	
144	Vàng Thị Dừa	1.279.356	
145	Ma Thị Lâu	1.279.356	
146	Lý A Lồng	1.279.356	
147	Hàng A Lùng	1.279.356	
148	Thào A Nhà	1.279.356	
149	Vàng A Sinh	1.279.356	
150	Giàng A Sứ	1.279.356	
151	Mùa A Tú	1.279.356	
152	Giàng A Tùng	1.279.356	
153	Lâu A Phùa	1.279.356	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

Tổ Dân phố Nùng Nàng, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường Tân Phong)

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
	TỔNG	276.545.395	0	276.545.395
1	Hàng A Chừ	2.973.606		2.973.606
2	Sùng A Máy	2.973.606		2.973.606
3	Sùng A Kỳ (A)	2.973.606		2.973.606
4	Sùng A Su	2.973.606		2.973.606
5	Hàng A Dơ (A)	2.973.606		2.973.606
6	Sùng A Di	2.973.606		2.973.606
7	Thào A Kỳ	2.973.606		2.973.606
8	Sùng A Chư	2.973.606		2.973.606
9	Chang A Cu	2.973.606		2.973.606
10	Sùng Thị Lan	2.973.606		2.973.606
11	Ma A Cu	2.973.606		2.973.606
12	Ma A Khoa	2.973.606		2.973.606
13	Hàng A Lử	2.973.606		2.973.606
14	Hàng A Thào	2.973.606		2.973.606
15	Sùng A Vư	2.973.606		2.973.606
16	Sùng A Lử	2.973.606		2.973.606
17	Sùng A Ninh (B)	2.973.606		2.973.606
18	Ma A Tùng	2.973.606		2.973.606
19	Sùng A Cua	2.973.606		2.973.606
20	Sùng A Dơ	2.973.606		2.973.606
21	Chang Thị Giàng	2.973.606		2.973.606
22	Thào Páo Hàng	2.973.606		2.973.606
23	Hàng Chinh Lản	2.973.606		2.973.606
24	Sùng A Lùng	2.973.606		2.973.606
25	Sùng A Sang	2.973.606		2.973.606
26	Sùng A Cu	2.973.606		2.973.606
27	Hàng A Sinh	2.973.606		2.973.606
28	Hàng A Chư	2.973.606		2.973.606
29	Hàng A Giao	2.973.606		2.973.606
30	Hàng A Toàn	2.973.606		2.973.606
31	Sùng A Giao	2.973.606		2.973.606
32	Ma A Cáng	2.973.606		2.973.606
33	Thào Thị Dinh	2.973.606		2.973.606
34	Sùng A Kỳ (B)	2.973.606		2.973.606
35	Sùng A Cha (B)	2.973.606		2.973.606
36	Sùng A Cha (A)	2.973.606		2.973.606
37	Ma A Thào	2.973.606		2.973.606
38	Sùng A Hồ	2.973.606		2.973.606

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
39	Giàng A Chư (A)	2.973.606		2.973.606
40	Thào Páo Sinh	2.973.606		2.973.606
41	Thào A Dua	2.973.606		2.973.606
42	Thào A Chinh	2.973.606		2.973.606
43	Thào A Chừ	2.973.606		2.973.606
44	Ma Thị Súa	2.973.606		2.973.606
45	Thào A Giao	2.973.606		2.973.606
46	Thào A Cửa	2.973.606		2.973.606
47	Thào A Ninh	2.973.606		2.973.606
48	Thào A Sừ	2.973.606		2.973.606
49	Ma A Lừ	2.973.606		2.973.606
50	Giàng A Páo	2.973.606		2.973.606
51	Giàng A Sừ	2.973.606		2.973.606
52	Giàng A Cha	2.973.606		2.973.606
53	Giàng A Cu	2.973.606		2.973.606
54	Giàng A Seng	2.973.606		2.973.606
55	Giàng A Sang	2.973.606		2.973.606
56	Giàng A Chư (B)	2.973.606		2.973.606
57	Giàng A Dơ	2.973.606		2.973.606
58	Giàng A Sùng	2.973.606		2.973.606
59	Giàng A Lùng	2.973.606		2.973.606
60	Giàng A Kỳ	2.973.606		2.973.606
61	Chang Páo Dê	2.973.606		2.973.606
62	Chang A Sang (A)	2.973.606		2.973.606
63	Chang A Sang (B)	2.973.606		2.973.606
64	Chang Páo Sùng	2.973.606		2.973.606
65	Chang A Kỳ	2.973.606		2.973.606
66	Chang A Tũa	2.973.606		2.973.606
67	Chang Páo Hạng	2.973.606		2.973.606
68	Chang A Gâu	2.973.606		2.973.606
69	Chang A Cáng	2.973.606		2.973.606
70	Chang A Phinh	2.973.606		2.973.606
71	Giàng A Thanh	2.973.606		2.973.606
72	Lý A Chừ	2.973.606		2.973.606
73	Lý Thào Páo	2.973.606		2.973.606
74	Chang A Dua	2.973.606		2.973.606
75	Chang A Khoa	2.973.606		2.973.606
76	Chang A Vừ	2.973.606		2.973.606
77	Chang Dùm Di	2.973.606		2.973.606
78	Chang A Đẳng	2.973.606		2.973.606
79	Chang A Năng	2.973.606		2.973.606
80	Chang Páo Giàng	2.973.606		2.973.606
81	Chang A Sừ	2.973.606		2.973.606
82	Thào A Chang	2.973.606		2.973.606

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
83	Chang A Chur	2.973.606		2.973.606
84	Thào A Khoa	2.973.606		2.973.606
85	Sùng A Sử	2.973.606		2.973.606
86	Chang A Hờ	2.973.606		2.973.606
87	Chang A Sinh	2.973.606		2.973.606
88	Thào A Hằng	2.973.606		2.973.606
89	Giàng A Di	2.973.606		2.973.606
90	Thào A Sang	2.973.606		2.973.606
91	Sùng A Khoa A	2.973.606		2.973.606
92	Sùng A Khoa B	2.973.606		2.973.606
93	Sùng A Ninh A	2.973.606		2.973.606

CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 20

Tổ Dân phố Lao Ty Phùng, Phường Tân Phong, tỉnh Lai C

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phư

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	TỔNG	155.529.983	0
1	Hầu A Su	1.787.701	
2	Hầu A Thảo	1.787.701	
3	Sùng A Chang	1.787.701	
4	Giàng Thị Sùng	1.787.701	
5	Sùng A Tùng	1.787.701	
6	Sùng Thị Mây	1.787.701	
7	Sùng A Sinh	1.787.701	
8	Hàng A Khoa	1.787.701	
9	Hàng A Sinh	1.787.701	
10	Hàng A Sinh	1.787.701	
11	Hàng A Tùng	1.787.701	
12	Hàng Thị Cha	1.787.701	
13	Hàng A Páo	1.787.701	
14	Hàng A Lữ b	1.787.701	
15	Hàng A Chang	1.787.701	
16	Hàng A Nam	1.787.701	
17	Hàng A Chư	1.787.701	
18	Hầu A Sinh	1.787.701	
19	Giàng A Phử a	1.787.701	
20	Hầu A Sang b	1.787.701	
21	Hàng Thị Mỹ	1.787.701	
22	Giàng Thị Chừ	1.787.701	
23	Giàng A Khoa	1.787.701	
24	Giàng A Hồ	1.787.701	
25	Hầu A Páo (phử)	1.787.701	
26	Hầu A Sử	1.787.701	
27	Hầu A Di	1.787.701	
28	Hầu A Páo Giang	1.787.701	
29	Giàng A Chư	1.787.701	
30	Hàng Cang Dinh b	1.787.701	
31	Giang Thị Mị	1.787.701	
32	Hàng A Chừ	1.787.701	
33	Chang A Dia	1.787.701	
34	Hầu Thị Ly	1.787.701	
35	Hàng A Kỳ	1.787.701	
36	Hàng A Cháng	1.787.701	
37	Giàng A Páo	1.787.701	
38	Hầu A Phử	1.787.701	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
39	Vừ a Dơ	1.787.701	
40	Sùng A Câu	1.787.701	
41	Sùng Páo Ly	1.787.701	
42	Liu Thị pàng	1.787.701	
43	Giàng A Chùa	1.787.701	
44	Giàng A Lử	1.787.701	
45	Sùng Thị Hoa (Thái)	1.787.701	
46	Giàng A Nhà (a)	1.787.701	
47	Sùng A Nhà	1.787.701	
48	Sùng A Nụ	1.787.701	
49	Sùng A Dơ	1.787.701	
50	Giàng A Vàng	1.787.701	
51	Giàng A Chinh	1.787.701	
52	Sùng Thị Mỹ	1.787.701	
53	Giàng A Chinh	1.787.701	
54	Giàng A Hăng b	1.787.701	
55	Sùng Thị Say (Sùng A)	1.787.701	
56	Giàng A Sầu	1.787.701	
57	Giàng A Phử c	1.787.701	
58	Giàng A Seng	1.787.701	
59	Hăng A Lử a	1.787.701	
60	Giàng A Nhà b	1.787.701	
61	Giàng A Lử	1.787.701	
62	Sùng Thị Cha	1.787.701	
63	Lò Văn Hới	1.787.701	
64	Sùng A Dững	1.787.701	
65	Vàng Thị Xa	1.787.701	
66	Sùng A Thảo	1.787.701	
67	Giàng A Tủa	1.787.701	
68	Giàng A Khai	1.787.701	
69	Giàng A Hăng a	1.787.701	
70	Giàng A Dưa	1.787.701	
71	Giàng A Sang	1.787.701	
72	Giàng A Phử b	1.787.701	
73	Hầu thắng	1.787.701	
74	Lý A Páo	1.787.701	
75	Vừ A Xu	1.787.701	
76	Sùng Thị Dờ	1.787.701	
77	Hăng A Nhà	1.787.701	
78	Giàng A Lùng	1.787.701	
79	Hăng A Chinh	1.787.701	
80	Sùng A Dê	1.787.701	
81	Sùng A Trắng	1.787.701	
82	Hăng A Vàng	1.787.701	
83	Giàng A Páo (Chinh)	1.787.701	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
84	Hàng A Phổng	1.787.701	
85	Sùng A Sầu	1.787.701	
86	Hà Mạnh Tiến	1.787.701	
87	Giàng A Đàng	1.787.701	

Số tiền còn được chi trả (đồng)
--

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

1.787.701

Số tiền còn được chi trả (đồng)
1.787.701
1.787.701
1.787.701
1.787.701

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Tổ Dân phố Sáy San 1, Phường Tân Phong, tỉnh

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UB

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	145.987.268	
1	Hằng A Seng	3.945.602	
2	Sùng Thị Mây	3.945.602	
3	Thào A Cửa	3.945.602	
4	Thào A Cha	3.945.602	
5	Thào A Chư	3.945.602	
6	Thào A Sứ	3.945.602	
7	Sùng Thị Dung	3.945.602	
8	Giàng Thị Dung	3.945.602	
9	Thào A Nhà	3.945.602	
10	Thào A Giàng	3.945.602	
11	Thào A Lùng	3.945.602	
12	Sùng A Chớ	3.945.602	
13	Sùng A Hằng	3.945.602	
14	Sùng A Hằng	3.945.602	
15	Sùng A Chừ	3.945.602	
16	Sùng A Chu	3.945.602	
17	Sùng A Lan	3.945.602	
18	Sùng A Cha	3.945.602	

19	Sùng A Thanh	3.945.602	
20	Sùng A Ly	3.945.602	
21	Sùng A Lữ c	3.945.602	
22	Sùng A Páo	3.945.602	
23	Thào A Su	3.945.602	
24	Sùng A Sủ	3.945.602	
25	Sùng A Cháng	3.945.602	
26	Sùng A Lùng	3.945.602	
27	Sùng A Sinh	3.945.602	
28	Sùng A Thào	3.945.602	
29	Sùng A Lữ b	3.945.602	
30	Sùng A Lữ (a)	3.945.602	
31	Chu A Súa	3.945.602	
32	Chang A Sèo	3.945.602	
33	Chang A Lùng	3.945.602	
34	Ma A Sà	3.945.602	
35	Sùng A Khoa	3.945.602	
36	Sùng A Hồ	3.945.602	
37	Chu A Páo	3.945.602	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪN

Tổ Dân phố Sáy San 1, Phường Tân Phong, tỉnh
(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của U

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	225.799.568	
1	Ma Cang Dinh	2.822.495	
2	Ma A Súa	2.822.495	
3	Thào Thị Xua	2.822.495	
4	Ma A Nhà (B)	2.822.495	
5	Ma Thị Cua	2.822.495	
6	Ma A Phử (A)	2.822.495	
7	Ma A Thào	2.822.495	
8	Ma A Khoa (A)	2.822.495	
9	Ma A Sinh	2.822.495	
10	Ma A Cháng	2.822.495	
11	Ma A Vư	2.822.495	
12	Ma A Sùng B	2.822.495	
13	Sùng Thị Khoa	2.822.495	
14	Ma A Giờ	2.822.495	
15	Ma A Sùng (A)	2.822.495	
16	Ma A Hùng	2.822.495	
17	Ma A Mang	2.822.495	
18	Giàng Thị Mò	2.822.495	
19	Ma A Dao A	2.822.495	
20	Sùng A Chu	2.822.495	
21	Sùng A Lử	2.822.495	
22	Sùng Thị Lý	2.822.495	
23	Thào A Mang	2.822.495	
24	Thào A Chu	2.822.495	
25	Thào Thị Khoa	2.822.495	
26	Thào A Páo	2.822.495	
27	Thào A Vư	2.822.495	
28	Thào A Khoa	2.822.495	
29	Chang Thị De	2.822.495	
30	Hảng A Cháng A	2.822.495	
31	Hảng A Cháng B	2.822.495	
32	Ma A Dao B	2.822.495	

33	Ma A Thành	2.822.495	
34	Ma A Lùng	2.822.495	
35	Hảng Thị Mai	2.822.495	
36	Ma A Chỉnh	2.822.495	
37	Ma A Náng	2.822.495	
38	Thào A Dừa B	2.822.495	
39	Hảng A Cáng	2.822.495	
40	Hảng A Hồ A	2.822.495	
41	Hảng A Sang	2.822.495	
42	Hảng A Xà	2.822.495	
43	Ma A Chư A	2.822.495	
44	Hảng A Khoa	2.822.495	
45	Ma A Chang	2.822.495	
46	Hảng A Sinh	2.822.495	
47	Hảng A Nhà	2.822.495	
48	Hảng A Mùa	2.822.495	
49	Ma A Páo	2.822.495	
50	Ma A Chung	2.822.495	
51	Ma A Hồ	2.822.495	
52	Ma A Sang	2.822.495	
53	Thào A Chừ	2.822.495	
54	Ma A Cửa	2.822.495	
55	Ma A Vàng	2.822.495	
56	Ma A Chư B	2.822.495	
57	Thào A Cầu	2.822.495	
58	Ma A Vàng	2.822.495	
59	Hảng A Lùng	2.822.495	
60	Thào Thị Dở	2.822.495	
61	Thào A Dững	2.822.495	
62	Hảng A Khai	2.822.495	
63	Thào A Chư A	2.822.495	
64	Ma A Sà	2.822.495	
65	Thào A Cáng	2.822.495	
66	Thào A Chư B	2.822.495	
67	Hảng A Tùng	2.822.495	
68	Thào A Dừa A	2.822.495	
69	Hảng A Sử	2.822.495	
70	Hảng A Nắng	2.822.495	
71	Hảng A Páo	2.822.495	
72	Sùng A Súa	2.822.495	
73	Hảng Thị Ghêh	2.822.495	

74	Hảng A Dua	2.822.495	
75	Chang Thị Dua	2.822.495	
76	Ma A Phử B	2.822.495	
77	Đào Thị Hoa	2.822.495	
78	Thào Thị Pàng	2.822.495	
79	Hảng Thị Mang	2.822.495	
80	Hảng A Hồ B	2.822.495	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM
Tổ Dân phố Chín Chu Chải, Phường Tân Phong, tỉnh Lào
(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND p

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	202.237.843	0
1	Chang Giàng Di	4.044.757	
2	Chang A Khài	4.044.757	
3	Chang A Sang (B)	4.044.757	
4	Chang A Sùng	4.044.757	
5	Thào A Chinh	4.044.757	
6	Chang A Kỹ	4.044.757	
7	Chang A Chiêu (B)	4.044.757	
8	Thào A Cha	4.044.757	
9	Thào A Sử	4.044.757	
10	Chang Thị Dung	4.044.757	
11	Chu A Sử (A)	4.044.757	
12	Chu A Lừ	4.044.757	
13	Chang A Chư	4.044.757	
14	Chu A Lử	4.044.757	
15	Chu A Hảng	4.044.757	
16	Chu A Chinh	4.044.757	
17	Ma A Su	4.044.757	
18	Thào A Di (b)	4.044.757	
19	Chang A Chiêu (A)	4.044.757	
20	Chu A Sử (B)	4.044.757	
21	Ma A Dơ	4.044.757	
22	Chang A Sài	4.044.757	
23	Chang A Chảo	4.044.757	
24	Chang A Lò	4.044.757	
25	Thào Thị Vang	4.044.757	
26	Ma A Lồng	4.044.757	
27	Chang A Lừ (B)	4.044.757	
28	Chang A Seng	4.044.757	
29	Thào A Lừ	4.044.757	
30	Chang A Sử	4.044.757	

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
31	Chang A Cha	4.044.757	
32	Thào A Sinh	4.044.757	
33	Chang Đồng Di	4.044.757	
34	Chang A Vừ	4.044.757	
35	Chang A Tùng	4.044.757	
36	Chang A Ký	4.044.757	
37	Chang A Hồ	4.044.757	
38	Chang Páo Hằng	4.044.757	
39	Chang A Chính	4.044.757	
40	Chang A Lâu	4.044.757	
41	Chang A Lữ	4.044.757	
42	Ma A Dua	4.044.757	
43	Ma Thị Nu	4.044.757	
44	Chang Giàng Páo	4.044.757	
45	Chang A Phử	4.044.757	
46	Chang A Hằng	4.044.757	
47	Chu A Tủa	4.044.757	
48	Thào Cang Dinh	4.044.757	
49	Chang A Tà	4.044.757	
50	Chu A Chang	4.044.757	

DANH SÁCH
CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2

Tổ Dân phố Bản Mới, Phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường

STT	Họ và tên	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)
	Tổng	1.755.958	0
	Vũ Xuân Trường	1.755.958	

2025

tu

ờng Tân Phong)

Số tiền còn được thanh toán (đồng)
1.755.958
1.755.958

BIỂU TỔNG HỢP NÙNG NÀNG (Cũ)

(Kèm theo Thông báo số: 1511/TB-UBND ngày 20/5/2026 của UBND phường 1

	Tên bản	Số tiền	Tổng số hộ
	Tổng cộng	1.346.005.620	654
1	Xì Miền Khan	142.408.184	153
2	Phan Chu Hoa	195.741.421	153
3	Nùng Nàng	276.545.395	93
4	Lao Tỷ Phùng	155.529.983	87
5	Sáy San 1	145.987.268	37
6	Sáy San 3	225.799.568	80
7	Sáy San 4	202.237.843	50
8	Bản mới	1.755.958	1

Tân Phong)

Số tiền/hộ
19.540.247
930.772
1.279.356
2.973.606
1.787.701
3.945.602
2.822.495
4.044.757
1.755.958